

UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP SÀI GÒN Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
TNHH MỘT THÀNH VIÊN
(CNS)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2025

Nhận báo cáo: _____

MỤC LỤC
Báo cáo tài chính Quý II Năm 2025

	<u>Trang</u>
1. Bảng cân đối kế toán Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025	1-2
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý II Năm 2025	3
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Quý II Năm 2025	4
4. Bảng thuyết minh Báo cáo tài chính Quý II Năm 2025	5-17
5. Báo cáo một số chỉ tiêu ngoại bảng Quý II Năm 2025	18-19

071
ÔNG
G NG
CH NH
MỘT T
1-2

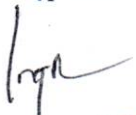
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		3.124.084.321.483	3.398.820.589.114
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		964.865.669.536	918.082.842.861
1. Tiền	111	V.1	464.865.669.536	818.082.842.861
2. Các khoản tương đương tiền	112		500.000.000.000	100.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	600.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	600.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		930.612.625.288	771.004.829.623
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		319.973.237.300	74.728.936.028
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.605.682.624	2.573.727.249
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	635.857.738.311	721.526.199.293
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(28.048.411.661)	(28.048.411.661)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.4	224.378.714	224.378.714
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	1.131.626.213.110	1.083.970.761.915
1. Hàng tồn kho	141		1.131.626.213.110	1.083.970.761.915
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		96.979.813.549	25.762.154.715
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	2.557.337.757	763.387.443
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		16.095.821.546	16.097.935.091
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	78.326.654.246	8.900.832.181
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		1.298.118.829.852	1.316.258.939.797
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		19.210.000	19.210.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		19.210.000	19.210.000
II. Tài sản cố định	220		277.395.557.350	292.917.872.167
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	277.092.983.595	292.534.823.412
- Nguyên giá	222		1.195.727.786.879	1.195.062.898.972
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(918.634.803.284)	(902.528.075.560)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	302.573.755	383.048.755
- Nguyên giá	228		7.117.565.051	7.117.565.051
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6.814.991.296)	(6.734.516.296)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		210.186.799.987	209.790.966.653
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	210.186.799.987	209.790.966.653
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	734.620.507.141	734.620.507.141
1. Đầu tư vào công ty con	251		636.466.389.222	636.466.389.222
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		326.737.964.555	326.737.964.555
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		105.243.075.300	105.243.075.300
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(333.826.921.936)	(333.826.921.936)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		75.896.755.374	78.910.383.836
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	75.896.755.374	78.910.383.836
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.14b	0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		4.422.203.151.335	4.715.079.528.911

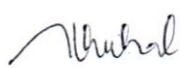
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.360.535.218.411	1.835.493.522.165
I. Nợ ngắn hạn	310		1.051.952.409.832	1.526.505.770.324
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		347.892.535.275	384.820.740.924
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.486.471.425	117.073.385
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	285.340.652.971	731.683.902.743
4. Phải trả người lao động	314		13.731.670.439	56.209.744.738
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12a	532.487.988	2.121.151.910
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13a	159.172.991.039	90.156.444.480
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10a	19.752.000.000	19.752.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		224.043.600.695	241.644.712.144
II. Nợ dài hạn	330		308.582.808.579	308.987.751.841
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10b	0	0
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		308.582.808.579	308.987.751.841
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		3.061.667.932.924	2.879.586.006.746
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	3.022.741.703.860	2.840.659.777.682
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.608.462.000.000	2.608.462.000.000
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		232.189.769.055	232.189.769.055
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		182.081.926.178	0
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		182.081.926.178	0
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		8.008.627	8.008.627
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		38.926.229.064	38.926.229.064
1. Nguồn kinh phí	431	V.15	38.926.229.064	38.926.229.064
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		4.422.203.151.335	4.715.079.528.911

Người lập biểu



Phạm Phương Nam

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Hà

Lập ngày 11 tháng 8 năm 2025

Tổng giám đốc



 Nguyễn Phương Đông

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II Năm 2025

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý n	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.085.344.728.747	1.025.344.990.877	1.762.645.146.376	1.847.068.271.108
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.085.344.728.747	1.025.344.990.877	1.762.645.146.376	1.847.068.271.108
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	930.507.290.803	851.248.514.533	1.470.100.428.181	1.536.951.903.534
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		154.837.437.944	174.096.476.344	292.544.718.195	310.116.367.574
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.131.924.172	1.487.667.689	4.439.655.267	3.042.153.189
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	(2.309.370.461)	1.126.186.355	3.607.102.624	1.715.940.434
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0	44.454.794	0
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8a	321.168.086	266.901.947	632.545.551	543.163.887
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8b	53.532.219.308	50.348.395.849	103.807.103.053	103.820.843.079
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		104.425.345.183	123.842.659.882	188.937.622.234	207.078.573.363
11. Thu nhập khác	31	VI.6	152.205.455	4.600.000	354.508.210	56.850.000
12. Chi phí khác	32	VI.7	541.003.317	559.000.000	1.662.720.761	559.000.000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(388.797.862)	(554.400.000)	(1.308.212.551)	(502.150.000)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		104.036.547.321	123.288.259.882	187.629.409.683	206.576.423.363
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	3.494.746.431	2.125.755.919	5.547.483.505	4.384.338.104
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		100.541.800.890	121.162.503.963	182.081.926.178	202.192.085.259

Người lập biểu

Ing

Phạm Phương Nam

Kế toán trưởng

Thubal

Phạm Thị Thu Hà

Lập ngày 11 tháng 8 năm 2025

Tổng giám đốc



Nguyễn Phương Đông

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý II Năm 2025

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.436.674.113.365	1.633.877.772.196	2.432.254.136.279	2.887.922.289.267
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(760.286.545.012)	(700.028.850.243)	(1.262.974.326.701)	(1.206.316.961.832)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(41.232.506.704)	(50.473.194.661)	(116.040.905.447)	(119.570.133.481)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		0	0	(44.454.794)	0
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		0	(15.697.289)	(75.156.565.471)	(91.892.808.399)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		245.014.183.519	198.228.322.322	381.819.231.563	335.907.941.762
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(865.773.525.891)	(822.776.053.833)	(1.694.691.688.094)	(1.669.719.569.261)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		14.395.719.277	258.812.298.492	(334.834.572.665)	136.330.758.056
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(389.500.000)	0	(664.887.907)	(384.463.618)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0	0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0	0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		500.000.000.000	0	600.000.000.000	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		542.465.753	0	3.161.561.643	104.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		500.152.965.753	0	602.496.673.736	(280.463.618)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		0	0	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	0	59.000.000.000	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		0	0	(59.000.000.000)	0
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0	(220.879.274.396)	(589.238.299.370)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		0	0	(220.879.274.396)	(589.238.299.370)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		514.548.685.030	258.812.298.492	46.782.826.675	(453.188.004.932)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		450.316.984.506	839.749.311.014	918.082.842.861	1.551.749.614.438
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0	0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		964.865.669.536	1.098.561.609.506	964.865.669.536	1.098.561.609.506

Người lập biểu

[Signature]

Phạm Phương Nam

Kế toán trưởng

[Signature]

Phạm Thị Thu Hà

Lập ngày 11 tháng 8 năm 2025
TỔNG CÔNG TY
CÔNG NGHIỆP SÀI GÒN
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
MỘT THÀNH VIÊN
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH
TỔNG GIÁM ĐỐC
[Signature]
Nguyễn Phương Đông
LCTT.CT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Thông tin Đăng ký kinh doanh

Tổng Công ty Công Nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV là Tổng Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300713668 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 27 tháng 8 năm 2010.

Tổng Công ty được chuyển đổi từ Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4106000285 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 8 năm 2006.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Tổng Công ty TNHH MTV thay đổi lần thứ 7 là 2.608.462.000.000 đồng (Hai nghìn sáu trăm linh tám tỷ bốn trăm sáu mươi hai triệu đồng).

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp bao gồm:

- Sản xuất và mua bán các loại thuốc lá; Trồng và mua bán nguyên phụ liệu ngành thuốc lá.
- Sản xuất và bán các sản phẩm bao bì, giấy nhãn, thùng hộp, các loại sản phẩm cơ khí, điện, điện tử, tin học, sản phẩm bằng cao su, nhựa, nguyên vật liệu, hoá chất ngành cao su - nhựa, hoá chất, bột màu công nghiệp, vật liệu xây dựng, vật liệu công nghệ mới; In bao bì.
- Dịch vụ tư vấn đầu tư, tư vấn xây dựng; Nghiên cứu chuyển giao công nghệ.
- Thiết kế chế tạo, lắp đặt thiết bị và công trình ngành thuốc lá, công - nông.
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống; Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa và quốc tế.
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng cụm công nghiệp, khu công nghiệp, trường học, bến tàu, cầu cảng.
- Kinh doanh nhà ở; Kinh doanh kho bãi; Cho thuê nhà văn phòng, trung tâm thương mại.

2. Sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính tổng được kiểm toán.

3. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- + Nhà máy thuốc lá Khánh Hội
- + Nhà máy thuốc lá Bến Thành
- + Nhà máy cơ khí CNS
- + Nhà máy CNS Thạnh Phát

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ

2. Tuyên bố về tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết

- Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

- Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của Công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

- Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chi được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

- Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chi được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

* Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

* Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

* Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tổng Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

* 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

* 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

* 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

* 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng. Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng bất động sản.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chi bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí thành lập

Chi phí thành lập các Công ty bao gồm các chi phí phát sinh cho việc thành lập doanh nghiệp được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 24 tháng kể từ khi Công ty chính thức đi vào hoạt động.

Chi phí trước hoạt động

Chi phí trước hoạt động bao gồm các chi phí đào tạo, quảng cáo và khuyến mãi trước khi Công ty mới thành lập chính thức hoạt động sản xuất kinh doanh. Các chi phí này được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 24 tháng kể từ khi Tổng Công ty bắt đầu đi vào hoạt động.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 24 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 24 tháng.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Tổng Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

7. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm khấu hao năm nay
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40 năm
Máy móc và thiết bị	05 - 08 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
Tài sản cố định khác	07 năm

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty bao gồm:

Quyền Sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tổng Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian giao đất, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

12. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được Hội đồng thành viên quyết định thành lập nhằm tạo nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty như sau:

- Cấp kinh phí để thực hiện các đề tài, dự án khoa học và công nghệ.
- Hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ.

Tài sản cố định hình thành từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ được ghi giảm quỹ tương ứng và không phải trích khấu hao.

Mức trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ từ 3% đến 10% thu nhập tính thuế trong năm theo điều lệ tổ chức và hoạt động của quỹ và được hạch toán vào chi phí. Nếu trong năm, chi cho hoạt động khoa học công nghệ vượt số dư hiện có tại quỹ thì khoản chi vượt được lấy từ số trích lập quỹ của các năm sau./tính vào chi phí hoặc phân bổ cho các năm sau.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài

14. Vốn Chủ sở hữu

- Vốn ngân sách nhà nước cấp được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư và do Tổng Công ty tự bổ sung.
- Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị còn của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.
- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập và sử dụng theo các quy định hiện hành của nhà nước
- Lợi nhuận sau thuế được phân phối và sử dụng theo các quy định hiện hành của nhà nước

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được nộp cho chủ sở hữu và trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty và các qui định của pháp luật sau khi được Hội đồng thành viên phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hoá là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Tổng Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu được đổi cả về số lượng cổ phiếu tăng thêm và được ghi nhận theo mệnh giá.

17. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Riêng trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định trước khi Công ty mới thành lập đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh (giai đoạn trước hoạt động), chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái). Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái này được phân bổ dần vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính với thời gian không quá 5 năm kể từ khi Công ty đi vào hoạt động. Việc phân bổ lỗ tỷ giá được thực hiện theo nguyên tắc, nếu còn lỗ tỷ giá thì Báo cáo kết quả kinh doanh có lợi nhuận bằng không (không được vừa phản ánh lỗ tỷ giá trên chỉ tiêu “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc Bảng cân đối kế toán, vừa trình bày có lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh).

- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:

* Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.

* Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

* Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

* Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được xác định theo nguyên tắc sau:

Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế;

* Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

* Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

20. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Tổng Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phát sinh.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Tổng Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tổng Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán :

1. Tiền:

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn
- Tiền đang chuyển

Cộng

31/03/2025

468.778.872

464.396.890.664

0

464.865.669.536

Đơn vị tính: đ.

01/01/2025

419.880.236

817.662.962.625

0

818.082.842.861

2. Các khoản đầu tư tài chính:**a) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/03/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	636.466.389.222	39.178.678.457	597.287.710.765	636.466.389.222	39.178.678.457	597.287.710.765
+ Cty TNHH MTV Cao su Thống Nhất	235.787.147.455		235.787.147.455	235.787.147.455		235.787.147.455
+ Cty TNHH MTV Phát triển khu công nghệ cao TP.HCM	62.100.436.491	0	62.100.436.491	62.100.436.491	0	62.100.436.491
+ Cty TNHH MTV Phát triển CVPM Quang Trung	153.490.265.276	0	153.490.265.276	153.490.265.276	0	153.490.265.276
+ Cty CP Công nghiệp TM Hữu Nghị	34.293.540.000	0	34.293.540.000	34.293.540.000	0	34.293.540.000
+ Cty TNHH CNS Amura Precision	38.295.000.000	38.295.000.000	0	38.295.000.000	38.295.000.000	0
+ Cty CP Dịch vụ An toàn thông tin TP HCM	112.500.000.000	883.678.457	111.616.321.543	112.500.000.000	883.678.457	111.616.321.543
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	326.737.964.555	286.149.755.265	40.588.209.290	326.737.964.555	286.149.755.265	40.588.209.290
+ Công ty TNHH Sangor (Việt Nam)	19.193.594.185	19.193.594.185	0	19.193.594.185	19.193.594.185	0
+ Cty CP Nhựa Sài Gòn	44.995.370.370	44.995.370.370	0	44.995.370.370	44.995.370.370	0
+ Cty CP Bất động sản Sài Gòn Đông Dương	30.700.000.000	0	30.700.000.000	30.700.000.000	0	30.700.000.000
+ Cty CP ĐTTM Bến Thành	14.500.000.000	4.611.790.710	9.888.209.290	14.500.000.000	4.611.790.710	9.888.209.290
+ Cty CP SAHABAK	58.299.000.000	58.299.000.000	0	58.299.000.000	58.299.000.000	0
+ Cty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga	2.050.000.000	2.050.000.000	0	2.050.000.000	2.050.000.000	0
+ Cty CP Chi sợi Cao su V.R.G SA DO	157.000.000.000	157.000.000.000	0	157.000.000.000	157.000.000.000	0
- Đầu tư vào đơn vị khác	105.243.075.300	8.498.488.214	96.744.587.086	105.243.075.300	8.498.488.214	96.744.587.086
+ Cty CP ĐT&PT hạ tầng Khu công nghệ cao Sài Gòn	19.752.000.000	0	19.752.000.000	19.752.000.000	0	19.752.000.000
+ Cty CP Đầu tư phát triển Gia Định	40.000.000.000	0	40.000.000.000	40.000.000.000	0	40.000.000.000
+ Cty CP Cao su Bến Thành	0	0	0	28.491.075.300	0	28.491.075.300
+ Cty CP Du lịch Sài Gòn - Đồng Hà	14.400.000.000	8.282.976.574	6.117.023.426	14.400.000.000	8.282.976.574	6.117.023.426
+ Cty CP Cao su Bến Thành	28.491.075.300	0	28.491.075.300	0	0	0
+ Cty CP Cơ khí Sinco	2.600.000.000	215.511.640	2.384.488.360	2.600.000.000	215.511.640	2.384.488.360
Cộng	1.068.447.429.077	333.826.921.936	734.620.507.141	1.068.447.429.077	333.826.921.936	734.620.507.141

3. Phải thu khác:**a) Ngắn hạn**

- Phải thu về cổ phần hoá
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Tạm ứng
- Ký cược, ký quỹ
- Cho mượn
- Các khoản chi hộ
- Phải thu khác

Cộng**31/03/2025****01/01/2025**

0	0
62.931.539.647	62.931.539.647
0	0
1.293.972.530	1.169.889.027
92.000.000	92.000.000
0	0
0	0
571.540.226.134	657.332.770.619
635.857.738.311	721.526.199.293

4. Tài sản thiếu chờ xử lý**a) Tiền****b) Hàng tồn kho****31/03/2025****01/01/2025**

0	0
224.378.714	224.378.714

5. Hàng tồn kho:

- Hàng đang đi trên đường:
- Nguyên liệu, vật liệu:

31/03/2025		01/01/2025	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
0	0	0	0
941.538.202.008	0	1.007.315.848.899	0

- Công cụ, dụng cụ:	222.925.877	0	107.306.305	0
- Chi phí SX, KD dở dang:	1.991.922.907	0	5.078.504.706	0
- Thành phẩm:	187.873.162.318	0	71.469.102.005	0
- Hàng hoá:	0	0	0	0
- Hàng gửi đi bán:	0	0	0	0
- Hàng hóa kho bảo thuế.	0	0	0	0
Cộng	1.131.626.213.110	0	1.083.970.761.915	0

6. Tài sản dở dang dài hạn

<i>b) Xây dựng cơ bản dở dang</i>	31/03/2025	01/01/2025
- Mua sắm	1.615.820.759	1.615.820.759
Phần mềm ERP	1.232.040.759	1.232.040.759
Phần mềm quản lý nhân sự		
Hệ thống phần mềm định lượng tại Thanh Phát	383.780.000	383.780.000
- XDCB	208.570.979.228	208.175.145.894
Công trình 322-323-324 Bến Chương Dương Q1	33.232.811.596	33.232.811.596
Cty TNHH CNS AMURA Precision	0	0
Cty TNHH CN mới Việt Nga (Điện gió)	144.625.946.049	144.625.946.049
Nhà máy Chíp Điện Từ (Vi Mạch)	11.385.849.840	11.385.849.840
Dự án khác	19.326.371.743	18.930.538.409
Cộng	210.186.799.987	209.790.966.653

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư 01/01/2025	492.649.151.251	643.197.461.288	24.249.858.737	34.966.427.696	0	1.195.062.898.972
- Mua trong năm	76.877.907	111.810.000	0	476.200.000	0	664.887.907
- XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhg.bán	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư 31/03/2025	492.726.029.158	643.309.271.288	24.249.858.737	35.442.627.696	0	1.195.727.786.879
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư 01/01/2025	230.137.948.558	615.040.577.350	23.993.592.085	33.355.957.567	0	902.528.075.560
- Khấu hao trong năm	10.738.419.312	4.891.449.525	51.088.989	425.769.898	0	16.106.727.724
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhg.bán	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư 31/03/2025	240.876.367.870	619.932.026.875	24.044.681.074	33.781.727.465	0	918.634.803.284
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2025	262.511.202.693	28.156.883.938	256.266.652	1.610.470.129	0	292.534.823.412
Tại ngày 31/03/2025	251.849.661.288	23.377.244.413	205.177.663	1.660.900.231	0	277.092.983.595

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 405.537.628.603

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Theo loại tài sản

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2025	308.748.728	0	6.808.816.323	0	7.117.565.051
- Mua trong năm	0	0	0	0	0
- XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhg.bán	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư 31/03/2025	308.748.728	0	6.808.816.323	0	7.117.565.051
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2025	6.174.973	0	6.728.341.323	0	6.734.516.296
- Khấu hao trong năm	0	0	80.475.000	0	80.475.000
- Tăng khác	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhg.bán	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư 31/03/2025	6.174.973	0	6.808.816.323	0	6.814.991.296
Giá trị còn lại					
Vào ngày 01/01/2025	302.573.755	0	80.475.000	0	383.048.755
Vào ngày 31/03/2025	302.573.755	0	0	0	302.573.755

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

5.938.816.323

9. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

31/03/2025

01/01/2025

2.557.337.757

763.387.443

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ

0

0

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng

0

0

- Chi phí đi vay

0

0

- Các khoản khác

2.557.337.757

763.387.443

b) Dài hạn

75.896.755.374

78.910.383.836

- Tiền thuê đất lô D11/II-D18/II đường 5,KCN Vĩnh Lộc

24.623.956.948

25.196.607.106

- Tiền thuê đất lô 26 đường 3 KCN T.Tạo

7.065.631.260

7.234.174.602

- Tiền thuê đất lô 28 đường 3 KCN T.Tạo

6.257.777.781

6.400.183.035

- Tiền thuê đất KCN Hiệp Phước

33.671.834.822

34.388.256.842

- Chi phí bảo hiểm

0

0

- Chi phí chờ phân bổ khác

4.277.554.563

5.691.162.251

Cộng**78.454.093.131****79.673.771.279**

10. Vay và nợ thuê tài chính

Cuối năm

Trong năm

Đầu năm

Giá trị

Số có khả năng trả nợ

Tăng

Giảm

Giá trị

Số có khả năng trả nợ

a) Vay ngắn hạn

19.752.000.000

19.752.000.000

59.000.000.000

59.000.000.000

19.752.000.000

19.752.000.000

KCN cao

19.752.000.000

19.752.000.000

0

0

19.752.000.000

19.752.000.000

Shinhan - CN Bắc Sài Gòn

0

0

59.000.000.000

59.000.000.000

0

0

b) Vay dài hạn

0

0

0

0

0

0

Cộng**19.752.000.000****19.752.000.000****59.000.000.000****59.000.000.000****19.752.000.000****19.752.000.000**

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
- Thuế GTGT hàng ND	69.125.465.220	152.012.720.385	199.315.734.145	21.822.451.460
- Thuế GTGT hàng NK	0	40.220.795.570	39.059.036.528	1.161.759.042
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	441.277.427.762	1.101.727.747.628	1.281.539.919.673	261.465.255.717
- Thuế xuất nhập khẩu	(17.483.328)	2.016.707.445	2.296.723.254	(297.499.137)
- Thuế thu nhập DN	55.259.274.950	5.547.483.505	75.156.565.471	(14.349.807.016)
- Thuế thu nhập Cá nhân	(8.883.348.853)	8.917.409.584	7.539.255.547	(7.505.194.816)
- Tiền thuê đất	45.158.000	5.773.816.021	5.773.816.021	45.158.000
- Các loại thuế khác	1.271.455.692	4.045.567.294	4.470.994.234	846.028.752
- Các khoản phải nộp khác	164.705.121.119	8.250.844.413	229.130.118.809	(56.174.153.277)
Cộng	722.783.070.562	1.328.513.091.845	1.844.282.163.682	207.013.998.725

12. Chi phí phải trả**a) Ngắn hạn**

	31/03/2025	01/01/2025
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép:	0	0
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;	0	0
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán	0	0
- Chi phí phải trả khác	532.487.988	2.121.151.910
Cộng	532.487.988	2.121.151.910

13. Phải trả khác**a) Ngắn hạn**

	31/03/2025	01/01/2025
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	2.299.786	2.299.786
- Kinh phí công đoàn;	282.774.062	251.049.023
- Bảo hiểm xã hội;	0	0
- Bảo hiểm y tế;	31.071.737	36.098.185
- Bảo hiểm thất nghiệp;	32.557.254	34.794.116
- Phải trả về cổ phần hoá;	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	100.000.000	100.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	0	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	158.724.288.200	89.732.203.370
Cộng	159.172.991.039	90.156.444.480

14. Vốn chủ sở hữu:**a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	2.608.462.000.000	483.051.058.101	0	0	8.008.627	3.091.521.066.728
- Tăng vốn	0	0	0	0	0	0
- Lãi	0	0	0	202.192.085.259	0	202.192.085.259
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn	0	0	0	0	0	0
- Lỗ	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	362.782.198.221	0	0	0	362.782.198.221
Số dư cuối kỳ năm trước	2.608.462.000.000	120.268.859.880	0	202.192.085.259	8.008.627	2.930.930.953.766
Số dư đầu năm nay	2.608.462.000.000	232.189.769.055	0	0	8.008.627	2.840.659.777.682
- Tăng vốn	0	0	0	0	0	0
- Lãi	0	0	0	182.081.926.178	0	182.081.926.178
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn	0	0	0	0	0	0
- Lỗ	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ năm nay	2.608.462.000.000	232.189.769.055	0	182.081.926.178	8.008.627	3.022.741.703.860

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

31/03/2025
2.608.462.000.000
0
2.608.462.000.000

01/01/2025
2.608.462.000.000
0
2.608.462.000.000

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Cộng

31/03/2025
232.189.769.055
0
0
232.189.769.055

01/01/2025
232.189.769.055
0
0
232.189.769.055

15. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ

31/03/2025
0
0
38.926.229.064

01/01/2025
0
0
38.926.229.064

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Đơn vị tính: đ.

Số liệu trình bày là số phát sinh lũy kế từ đầu năm đến cuối quý báo cáo của năm.

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

- a) Doanh thu
- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Năm 2025
1.762.645.146.376
1.698.747.356.190
63.897.790.186

Năm 2024
1.847.068.271.108
1.801.010.165.017
46.058.106.091

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó:

0

0

3. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hàng hóa đã bán
- Giá vốn của thành phẩm đã bán
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư đã bán
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ
- Các khoản CP vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào GV
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Năm 2025
1.925.230.289
1.425.107.417.632
43.067.780.260
0
0
0
0
1.470.100.428.181

Năm 2024
3.597.501.961
1.502.943.161.431
30.411.240.142
0
0
0
0
1.536.951.903.534

Cộng**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi bán các khoản đầu tư
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi chênh lệch tỷ giá
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Năm 2025
2.901.299.772
0
338.000.000
1.200.355.495
0
0
4.439.655.267

Năm 2024
2.020.930.032
0
104.000.000
917.223.157
0
0
3.042.153.189

Cộng**5. Chi phí tài chính**

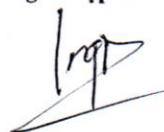
- Lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính

Năm 2025
44.454.794
0
0

Năm 2024
0
0
0

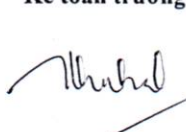
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.562.647.830	1.331.443.147
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	0	0
- Chi phí tài chính khác	0	384.497.287
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	0	0
Cộng	3.607.102.624	1.715.940.434
6. Thu nhập khác	Năm 2025	Năm 2024
- Các khoản khác	354.508.210	56.850.000
Cộng	354.508.210	56.850.000
7. Chi phí khác	Năm 2025	Năm 2024
- Các khoản khác	1.662.720.761	559.000.000
Cộng	1.662.720.761	559.000.000
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2025	Năm 2024
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên	240.434.363	196.530.627
- Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	0	0
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	0	0
- Chi phí khấu hao TSCĐ	0	0
- Chi phí bảo hành	0	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	376.748.640	346.633.260
- Chi phí bằng tiền khác	15.362.548	0
Cộng	632.545.551	543.163.887
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	Năm 2025	Năm 2024
- Chi phí nhân viên	34.493.195.164	31.501.390.191
- Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	720.697.734	1.132.994.665
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	586.447.760	396.358.148
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.731.421.019	2.673.345.497
- Thuế, phí và lệ phí	6.559.726.733	966.556.691
- Chi phí dự phòng	0	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.188.872.816	5.440.458.125
- Chi phí bằng tiền khác	53.526.741.827	61.709.739.762
Cộng	103.807.103.053	103.820.843.079
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2025	Năm 2024
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.363.002.993.473	1.467.833.592.106
- Chi phí nhân công	96.733.747.799	93.695.035.133
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.527.521.700	14.571.063.815
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.521.320.300	23.420.774.860
- Chi phí khác bằng tiền	85.451.766.033	110.746.798.430
Cộng	1.587.237.349.305	1.710.267.264.344
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành :	Năm 2025	Năm 2024
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.547.483.505	4.384.338.104
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thuế TN năm nay	0	0
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay:	5.547.483.505	4.384.338.104

Người lập biểu



Phạm Phương Nam

Kế toán trưởng

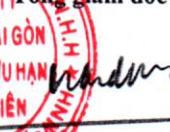


Phạm Thị Thu Hà



Lập ngày 11 tháng 8 năm 2025

Tổng giám đốc



Nguyễn Phương Đông

UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP SÀI GÒN
TNHH MỘT THÀNH VIÊN
(CNS)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Phụ lục I

Mẫu số 01

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG

KỲ BÁO CÁO: QUÝ II NĂM 2025

(Mô hình Công ty độc lập, Công ty mẹ - Tập đoàn, Tổng Công ty)

(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2023/TT-BTC ngày 17/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

D: Số dư của khoản mục, P: Số phát sinh trong kỳ báo cáo

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi		D (đồng)	28.048.411.661	28.048.411.661
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm		P (đồng)	0	0
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm		P (đồng)	0	0
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước		D (đồng)	19.752.000.000	19.752.000.000
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)	0	0
b) Dư nợ cuối kỳ các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		D (đồng)	19.752.000.000	19.752.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài		D (đồng)	0	0
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)	0	0
b) Dư nợ cuối kỳ các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác		D (đồng)	0	0
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước		D (đồng)	0	0
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD		D (đồng)	0	0
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)	0	0
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước		D (đồng)	0	0
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác		D (đồng)	0	0
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài		D (đồng)	0	0
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ		D (đồng)	0	0
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh		D (đồng)	0	0
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả		D (đồng)	0	0
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)	0	0
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại		D (đồng)	0	0
6. Nợ phải trả quá hạn		D (đồng)		
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang			722.783.070.562	514.005.427.982
8. Vốn điều lệ		D (đồng)	2.608.462.000.000	2.608.462.000.000

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
9. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)	1.328.513.091.845	1.780.013.781.396
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa		P (đồng)	1.286.275.588.830	1.743.827.316.530
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK		P (đồng)	42.237.503.015	36.186.464.866
c) Cổ tức/số lợi nhuận còn lại phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)	0	0
10. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN		P (đồng)	1.844.282.163.682	2.129.096.386.917
- Lợi nhuận đã nộp NSNN		P (đồng)	220.879.274.396	226.456.101.149
11. Thuế và các khoản phải nộp NSNN chuyển năm sau		D (đồng)	207.013.998.725	164.922.822.461
12. Tổng quỹ lương		P (đồng)	214.383.000.000	199.857.549.409
13. Số lao động bình quân (người)		P (người)	766,79	765,76
14. Tiền lương bình quân người/năm		P (đồng)	279.585.023	260.992.412

Ghi chú:

Báo cáo này nằm ngoài báo cáo tài chính của đơn vị. DN căn cứ vào số liệu theo dõi trên sổ sách kế toán để nhập số liệu vào mẫu biểu.

Lập ngày 11 tháng 8 năm 2025

Tổng giám đốc *Nguyễn*

Nguyễn
Nguyễn Phương Đông